

Name:

Vocabulary:

Date: / / 20....

Reading:

Class: S3...



Mini Test:

Time for school

Vocabulary & Storytelling

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

A. Vocabulary.

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	collector (n)	người thu (giấy tờ, bài kiểm tra...)	6	student (n)	học sinh
2	job (n)	công việc	7	line (n)	hàng
3	leader (n)	người lãnh đạo, chỉ huy	8	paper (n)	giấy
4	pass (v)	truyền, phát	9	better (adj)	tốt hơn
5	energy saver (n)	người tiết kiệm năng lượng	10	first (adv)	đầu tiên

Lưu ý: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, adj = adjective: tính từ, adv = adverb: trạng từ

B. Storytelling.

Link nghe: <https://www.youtube.com/watch?v=5WtGSYSszOY>

Jobs we do at school

Students in my class have jobs to do. We do our jobs each day. The job I do is line leader. As line leader, my job is to go first. The job I do is paper collector. As paper collector, my job is to collect papers. The job I do is paper passer. As paper passer, my job is to pass out papers. The job I do is energy saver. As energy saver, my job is to turn off lights. There are many more jobs to do in class. Our class works better when each job is done.

Các con tập đọc to câu chuyện đã học tại nhà nhé! (Khuyến khích các con thực hành)



C. Homework.

I. Fill in the blank.

0. I go to preschool.

1. She is the collector, she collects papers.

2. Our class works better when we do our jobs.

3. My job is to drive the bus.

4. Pass me the paper please!

5. We are standing in one line.

II. Match.

0. My job is to • my job is to turn off lights.
1. As energy saver, • • cook.
2. As paper passer, • • jobs to do in class.
3. As the line leader, • • my job is to collect papers
4. As the paper collector, • • my job is to pass out papers.
5. There are are many more • • my job is to go first.

Look and read and write.



Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc

Examples

Opposite the bus station, there is a park

What can you see in the sky? a helicopter and some clouds

Questions

Complete the sentences.

- 1 The young boy is
- 2 You can see a map next to the

Answer the questions.

- 3 What is the little girl wearing?
.....
- 4 What can people buy from the café?
.....

Now write two sentences about the picture.

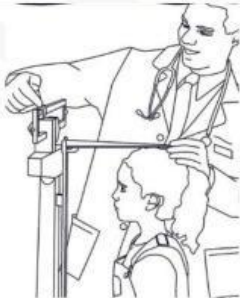
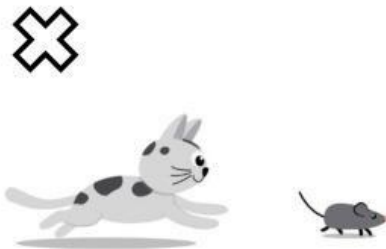
- 5
- 6

MINI TEST

I. Circle the correct answers.

0. I am planting / plant a tree.
1. They is / are taking care of the boy.
2. He are / is cleaning the toilet.
3. They aren't / isn't washing their hands.
4. My dad is / are brushing his teeth.
5. She is / are sliding down the slide.

II. Look at the picture and write sentences. Use *Present continuous*.

 0. (She / run) <u>She isn't running.</u>	 1. (He / dig a hole.) _____.	 2. (They / plant a tree.) _____.
 3. (She / water a plant.) _____.	 4. (He / measure.) _____.	 5. (The cat / chase the mouse.) _____.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

